

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**MST : 38001 00376**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP NĂM - 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>		<b>608.502.813.525</b>	<b>697.224.246.266</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>262.148.652.591</b>	<b>228.360.023.770</b>
111	1. Tiền		34.011.995.608	48.610.677.934
112	2. Các khoản đương đương tiền		228.136.656.983	179.749.345.836
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>209.323.353.493</b>	<b>361.102.840.701</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	209.323.353.493	361.102.840.701
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>51.356.043.543</b>	<b>45.950.997.489</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		24.758.775.149	19.373.289.923
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.752.397.514	1.268.953.534
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	18.844.870.880	25.308.754.032
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>79.263.577.800</b>	<b>60.279.070.247</b>
141	1. Hàng tồn kho		79.263.577.800	60.279.070.247
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.411.186.098</b>	<b>1.531.314.059</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		334.341.064	334.027.158
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			39.773.960
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.076.845.034	1.157.512.941
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn</b>		<b>1.471.347.406.560</b>	<b>1.495.381.313.092</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>39.599.370.926</b>	<b>39.559.894.352</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác		39.599.370.926	39.559.894.352
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>366.940.082.570</b>	<b>375.082.348.444</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	366.359.164.412	374.529.752.657
222	- Nguyên giá		814.370.228.156	802.686.286.630
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(448.011.063.744)	(428.156.533.973)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	580.918.158	552.595.787
228	- Nguyên giá		1.363.303.509	1.213.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(782.385.351)	(660.707.722)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.8</b>		
<b>240</b>	<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>125.528.032.889</b>	<b>133.369.994.300</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		125.528.032.889	133.369.994.300
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>934.892.165.224</b>	<b>945.723.518.349</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	816.084.000.000	816.084.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	125.933.870.000	129.469.360.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(27.342.704.776)	(23.687.841.651)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.217.000.000	23.858.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>V.13</b>	<b>4.387.754.951</b>	<b>1.645.557.647</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.387.754.951	1.645.557.647
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.079.850.220.085</b>	<b>2.192.605.559.358</b>

**NGUỒN VỐN**

300	<b>C . Nợ phải trả</b>		<b>352.515.054.295</b>	<b>455.875.402.057</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>352.515.054.295</b>	<b>455.875.402.057</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		418.267.976	1.603.745.071
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.573.234.065	3.304.802.793
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	16.427.131.644	7.839.078.778
314	4. Phải trả người lao động		108.315.287.982	101.350.111.805
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	666.791.390	144.430.085
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.150.838.334	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	135.357.804.484	236.594.148.694
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn			61.000.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		55.605.698.420	44.039.084.831
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18		
400	<b>D .Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.727.335.165.790</b>	<b>1.736.730.157.301</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>1.734.941.982.579</b>	<b>1.745.385.109.195</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.113.425.927.937	1.092.932.263.810
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	171.224.286.989	202.161.077.732
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		124.931.913.605	197.848.386.459
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		46.292.373.384	4.312.691.273
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(7.606.816.789)</b>	<b>(8.654.951.894)</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(7.606.816.789)	(8.654.951.894)
440	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>2.079.850.220.085</b>	<b>2.192.605.559.358</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

*Huong*

*Huy*



Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

VÕ DUY HƯƠNG

Công Ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú

Xã Thuận Phú - Đồng Phú - Bình Phước

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2020	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	280.815.809.153	338.923.166.039	764.594.712.896	729.348.263.094
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )	10		280.815.809.153	338.923.166.039	764.594.712.896	729.348.263.094
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	188.094.702.424	274.227.107.646	562.090.035.876	502.615.999.532
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		92.721.106.729	64.696.058.393	202.504.677.020	226.732.263.562
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20.153.785.687	21.634.290.859	42.099.072.164	61.497.983.690
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(6.804.890.348)	(165.730.147)	5.769.991.105	1.025.797.462
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		785.360.227	-	1.911.425.799	3.549.640.329
8	Chi phí bán hàng	25		2.305.234.300	2.171.884.481	5.113.359.540	5.085.730.385
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.650.786.440	19.514.798.408	48.083.539.724	44.476.695.952
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - ( 24 + 25 ) }	30		100.723.762.024	64.809.396.510	185.636.858.815	237.642.023.453
11	Thu nhập khác	31		5.218.926.027	6.164.401.162	21.864.555.647	18.593.760.398
12	Chi phí khác	32		3.751.925.969	6.924.666.764	12.585.601.319	8.796.608.891
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		1.467.000.058	(760.265.602)	9.278.954.328	9.797.151.507
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		102.190.762.082	64.049.130.908	194.915.813.143	247.439.174.960
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	17.602.707.785	23.340.154.265	48.311.464.759	42.502.533.687
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	60		84.588.054.297	40.708.976.643	146.604.348.384	204.936.641.273
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.108	1.015	3.654	5.107
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

*Huong*

VŨ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng

*Ngoc Huy*

Ngô Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám Đốc



*Hà Cường*

HÀ CƯỜNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		814.865.154.672	745.250.575.321
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(264.648.173.411)	(168.512.760.266)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(253.450.398.299)	(239.832.175.276)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.967.342.466)	(3.496.388.561)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(54.212.581.355)	(49.200.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		70.207.479.458	54.958.265.525
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(128.157.504.308)	(196.032.069.008)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>182.636.634.291</b>	<b>143.135.447.735</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(35.655.444.921)	(61.371.566.460)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	108.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(294.375.000.000)	(298.584.371.227)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		411.421.827.093	313.079.644.893
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	(21.592.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.535.490.000	30.142.820.445
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.652.373.643	48.081.696.029
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>110.579.245.815</b>	<b>9.864.405.498</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền thu từ đi vay			157.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(61.000.000.000)	(100.621.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(198.420.949.000)	(200.728.672.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(259.420.949.000)</b>	<b>(144.349.672.500)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>33.794.931.106</b>	<b>8.650.180.733</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>228.360.023.770</b>	<b>219.564.949.498</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.302.285)	144.893.539
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>262.148.652.591</b>	<b>228.360.023.770</b>

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VÕ DUY HƯỚNG

Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: [www.doruco.com.vn/](http://www.doruco.com.vn/)

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam_ Công Ty Cổ Phần	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>43.000.000</b>	<b>100%</b>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ

rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mũ cao su các loại.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2020, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mũ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mũ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mũ cao su.

##### b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2020.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.



**02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

**03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính*****a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***b. Đầu tư vào Công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### **c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

**Năm khai thác**  
- Năm thứ 1

**Tỷ lệ khấu hao theo %**  
2,50

- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### ***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### ***Ưu đãi miễn giảm thuế***

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

## **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### ***a. Công cụ tài chính***

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***b. Các bên liên quan***

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

***c. Tính giá thành sản phẩm***

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	553.207.120	218.958.782
Tiền gửi ngân hàng	33.458.788.488	48.391.719.152
Các khoản tương đương tiền	228.136.656.983	179.749.345.836
<b>Cộng</b>	<b>262.148.652.591</b>	<b>228.360.023.770</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>+ ngắn hạn</b>	209.323.353.493	209.323.353.493	<b>361.102.840.701</b>	<b>361.102.840.701</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	209.323.353.493	209.323.353.493	361.102.840.701	361.102.840.701
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>+ Dài hạn</b>	<b>20.217.000.000</b>	<b>20.217.000.000</b>	<b>23.858.000.000</b>	<b>23.858.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.217.000.000	10.217.000.000	13.858.000.000	13.858.000.000
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Tổng Cộng</b>	<b>229.540.353.493</b>	<b>229.540.353.493</b>	<b>384.960.840.701</b>	<b>384.960.840.701</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
DNS CO., LTD	1.808.764.272	1.456.116.480
EVERTECH CO., LTD	1.808.764.272	1.456.116.480
WEBER& SCHAER GMBH &CO	3.025.774.122	4.646.135.550
Công Ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	3.346.202.370	4.775.243.865
OPC - Fao Internation Limited	2.167.662.876	6.845.364.715
LG COMMTRADE PTY LTD	794.820.439	
Công Ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	3.918.185.311	
Công Ty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	1.481.258.181	
Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	6.058.212.272	
Các đối tượng khác	349.131.034	194.312.833
<b>Cộng</b>	<b>24.758.775.149</b>	<b>19.373.289.923</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND

Công Ty TNHH SX TMDV Yên Khuê	199.999.834	699.999.834
Viện Nghiên Cứu và Phát Triển Lâm Nghiệp Nhiệt Đới	445.500.000	
Công Ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	4.070.233.000	
Công Ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	3.036.664.680	
Công Ty CP Cao Su Phước Hòa		
Các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>7.752.397.514</b>	<b>1.268.953.534</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.020.672.271	5.739.755.096
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	974.678.000	1.000.000.000
Phải thu các khoản tạm ứng	1.903.566.216	2.243.081.859
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	11.220.000.000	8.670.000.000
Phải thu về tiền thuê đất		7.081.139.658
Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	340.000.000	
Phải thu khác	385.954.393	574.777.419
<b>Cộng</b>	<b>18.844.870.880</b>	<b>25.308.754.032</b>

**6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.415.370.926	1.375.894.352
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.184.000.000	38.184.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.599.370.926</b>	<b>39.559.894.352</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.076.598.921	5.112.394.223
Công cụ, dụng cụ	1.541.702.309	1.208.443.301
Chi phí SXKD dở dang	24.872.494.140	18.858.945.161
Thành phẩm tồn kho	33.221.321.210	35.099.287.562
Hàng mua đang đi trên đường	14.538.163.220	
Hàng hóa tồn kho	13.298.000	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>79.263.577.800</b>	<b>60.279.070.247</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>334.341.064</b>	<b>334.027.158</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	334.341.064	334.027.158
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.387.754.951</b>	<b>1.645.557.647</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.700.683.157	1.645.557.647
Chi phí sửa chữa	2.687.071.794	
<b>Cộng</b>	<b>4.722.096.015</b>	<b>1.979.584.805</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Thuế GTGT		
Thuế TNDN	4.482.445.008	
Thuế TNCN	1.594.400.026	1.157.512.941
Tiền thuế đất		
<b>Cộng</b>	<b>6.076.845.034</b>	<b>1.157.512.941</b>

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

## 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>Số đầu năm</b>	193.303.509	1.020.000.000	1.213.303.509
<b>Tăng trong năm</b>		-	150.000.000
- Do mua sắm	150.000.000		150.000.000
- Do XD CB			-
- Tăng khác			-
<b>Giảm trong năm</b>			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
- Giảm khác			-
<b>Số cuối năm</b>	- 343.303.509	- 1.020.000.000	1.363.303.509
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
<b>Số đầu năm</b>	62.379.765	598.327.957	660.707.722
<b>Tăng trong năm</b>	19.434.990	102.242.639	121.677.629
- Do trích KH TSCĐ	19.434.990	102.242.639	121.677.629
<b>Giảm trong năm</b>			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
<b>Số cuối năm</b>	- 81.814.755	- 700.570.596	782.385.351
<b>Giá trị còn lại</b>	261.488.754	319.429.404	580.918.158
<b>Số đầu năm</b>	- 130.923.744	- 421.672.043	552.595.787
<b>Số cuối năm</b>	- 261.488.754	- 319.429.404	580.918.158

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Công trình nông nghiệp</b>	<b>120.055.711.268</b>	<b>132.147.936.382</b>
Vườn cây tái canh 2012		10.167.084.295
Vườn cây tái canh 2013	1.911.129.832	24.633.059.915
Vườn cây tái canh 2014	26.505.293.199	28.145.639.327
Vườn cây tái canh 2015	17.745.706.720	15.663.709.324
Vườn cây tái canh 2016	17.875.320.928	15.330.662.126
Vườn cây tái canh 2017	15.305.952.006	13.266.301.380
Vườn cây tái canh 2018	19.366.931.247	15.987.316.925
Vườn cây tái canh 2019	11.635.473.308	8.954.163.090
Vườn cây tái canh 2020	9.622.656.028	
Vườn cây tái canh 2021	87.248.000	
<b>Xây dựng công trình giao thông</b>		
<b>Mua sắm thiết bị</b>		
<b>Xây dựng công trình kiến trúc</b>		42.000.000
<b>Xây dựng công trình điện nước</b>	56.676.375	
<b>Kiến thiết cơ bản khác</b>	5.415.645.246	1.180.057.918
<b>Lãi Vay đầu tư dự án Cao su</b>		
<b>Cộng</b>	<b>125.528.032.889</b>	<b>133.369.994.300</b>

## 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	525.000.000.000

Cộng	816.084.000.000	816.084.000.000
<b>14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>0</i>	<i>3.316.600.000</i>
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	0	3.316.600.000
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>125.933.870.000</i>	<i>126.152.760.000</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	69.477.000.000	68.477.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>125.933.870.000</b>	<b>129.469.360.000</b>
<b>15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	(3.182.670.000)	(2.584.188.749)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(46.242.590)	(46.242.590)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	(5.518.163.359)	(1.218.923.960)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.595.628.827)	(18.652.580.732)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh		(1.185.905.620)
<b>Cộng</b>	<b>(27.342.704.776)</b>	<b>(23.687.841.651)</b>
<b>17. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
<i>Vay ngân hàng</i>		61.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>61.000.000.000</b>
<b>18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	29.457.619	81.823.245
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước		277.192.941
Công Ty TNHH Quang Minh		415.571.600
Nguyễn Thanh Liêm		460.969.450
Công Ty TNHH MTV Hải Long		298.788.750
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	143.246.300	
Công ty TNHH MTV Lê Hoàng	49.543.328	
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	159.539.543	
Các Đối tượng khác	36.481.186	69.399.085

<b>Cộng</b>	<b>418.267.976</b>	<b>1.603.745.071</b>
<b>19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh		530.470.080
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	758.160.128	301.993.880
CÔNG TY TNHH E - HO TRADING		202.910.400
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	938.618.765	935.632.672
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi		911.571.360
Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang	138.494.894	
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	8.420.188.584	
Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến	5.575.811.000	
Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương	8.706.865.000	
Các Đối tượng khác	35.095.694	422.224.401
<b>Cộng</b>	<b>24.573.234.065</b>	<b>3.304.802.793</b>
<b>20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.571.202.821	524.947.909
Thuế TNDN		1.418.671.588
Thuế tài nguyên	6.787.448	6.923.642
Tiền Thuế Đất	11.841.876.197	5.885.738.895
Thuế TNCN	7.265.178	2.796.744
<b>Cộng</b>	<b>16.427.131.644</b>	<b>7.839.078.778</b>
<b>21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	666.791.390	144.430.085
<b>Cộng</b>	<b>666.791.390</b>	<b>144.430.085</b>
<b>22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	265.423.090	484.341.363
Phải trả về cô tức	100.820.965.095	201.263.925.095
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.052.072.436	4.057.434.165
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	288.373.758	458.071.758
Phải Trả BHXH, BHYT, BHTN		8.083.397
Ban quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.550.912.620	22.831.160.869
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Huy Thắng		7.215.248.333
Chi Nhánh Cty TNHH TM Nochy - CN Bình Phước	7.069.440.000	
Phải trả khác	310.617.485	275.883.714



<b>Cộng</b>	<b>135.357.804.484</b>	<b>236.594.148.694</b>
-------------	------------------------	------------------------

### 23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

#### 24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>

#### 24.3. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu</i>		

### 25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	62.641.065.209	33.344.406.159
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	2.211,97	1.675,18
- Đồng Euro (EUR)		

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
<b>26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	598.866.443.895	540.991.693.618
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	157.362.149.505	177.730.187.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.320.453.196	5.508.523.314
Doanh thu mù tạt thu	2.734.402.300	277.540.500
Doanh thu từ hoạt động khác	1.311.264.000	2.341.318.000
<b>Cộng</b>	<b>764.594.712.896</b>	<b>726.849.263.094</b>
<b>27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn bán thành phẩm	539.425.887.920	474.750.461.931
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	14.959.700.958	18.663.268.108
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	3.894.493.240	4.340.000.735
Giá vốn mù tạt thu	2.562.286.883	2.443.788.936
Giá vốn từ hoạt động khác	1.247.666.875	2.696.077.325
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho		(277.597.503)
<b>Cộng</b>	<b>562.090.035.876</b>	<b>502.615.999.532</b>
<b>28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.060.954.491	27.401.721.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.317.500.000	26.972.000.000
Lãi bán ngoại tệ	19.779.000	11.325.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	143.161.500	205.255.649
Thu nhập tài chính khác	5.557.677.173	6.907.681.131
<b>Cộng</b>	<b>42.099.072.164</b>	<b>61.497.983.690</b>
<b>29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Chi phí lãi vay	1.911.425.799	3.549.640.329
Lỗ do bán ngoại tệ	35.913.979	31.403.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	167.788.202	215.545.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	3.654.863.125	(2.975.777.317)
Chi phí tài chính khác		204.985.797
<b>Cộng</b>	<b>5.769.991.105</b>	<b>1.025.797.462</b>
<b>30. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	824.699.470	897.695.331
Chi phí nhân công	759.796.442	500.498.865

Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.596.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.132.325.179	3.109.557.421
Chi phí khác bằng tiền	1.337.942.179	519.382.498
<b>Cộng</b>	<b>5.113.359.540</b>	<b>5.085.730.385</b>

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
<b>31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân công	19.523.243.584	15.209.147.957
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ,	1.810.328.451	2.025.968.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.642.532.352	2.912.964.525
Thuế, phí và lệ phí	1.778.077.627	1.386.995.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.341.917.066	2.009.215.858
Chi phí khác bằng tiền	18.987.440.644	20.932.403.668
<b>Cộng</b>	<b>48.083.539.724</b>	<b>44.476.695.952</b>

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
<b>32. THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập khác từ hoạt động khác	21.864.555.647	18.593.760.398
<b>Cộng</b>	<b>21.864.555.647</b>	<b>18.593.760.398</b>

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
<b>33. CHI PHÍ KHÁC</b>		
Chi phí khác	12.585.601.319	8.796.608.891
<b>Cộng</b>	<b>12.585.601.319</b>	<b>8.796.608.891</b>

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
<b>34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
Thuế TNDN hiện hành	48.311.464.759	42.502.533.687
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>48.311.464.759</b>	<b>42.502.533.687</b>

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
<b>35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.411.669.946	136.311.236.556
Chi phí nhân công	276.821.450.264	265.890.342.541
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.285.336.355	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.926.096.222	34.975.486.757
Thuế, phí và lệ phí	3.548.806.328	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.253.497.692	24.149.217.307
Chi phí khác bằng tiền	58.091.864.855	65.047.274.710
<b>Cộng</b>	<b><u><u>632.338.721.662</u></u></b>	<b><u><u>526.373.557.871</u></u></b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TỔNG HỢP LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính : VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		157.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>157.000.000.000</b>
<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	61.000.000.000	100.621.000.000
<b>Cộng</b>	<b>61.000.000.000</b>	<b>100.621.000.000</b>

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Tên gọi</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ- Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thanh toán tiền cổ tức	120.000.000.000
	Cổ tức phải trả	60.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Bán mủ cao su, gia công mủ cao su	13.273.228.326
	Thu tiền Bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	13.273.228.326
	Tiền mua mủ cao su	8.000.000.000
	Thanh toán tiền mua mủ cao su	8.000.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	1.509.394.999
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	1.509.394.999
	Cổ tức nhận được	10.200.000.000
	Cổ tức được nhận	11.220.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	76.540.000
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	76.540.000
	Bán mủ cao su	27.944.000.000
	Thu tiền bán mủ cao su	27.944.000.000

**c. Vào ngày 31/12/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Cổ tức được nhận	11.220.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ tức phải trả	60.0000.000.000

<b>Nợ phải trả</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
--------------------	-----------------	----------------

**c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	146.400.000	164.400.000
Số đã trả trong kỳ	(146.400.000)	(164.400.000)
<b>Số còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.914.309.238	2.059.416.400
Tiền thưởng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.914.309.238</b>	<b>2.059.416.400</b>

## 05. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	547.236.449.948	157.362.149.505	59.996.113.443	764.594.712.896
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>57.314.341.787</b>	<b>142.402.448.547</b>	<b>2.787.886.686</b>	<b>202.504.677.020</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	35.655.444.921	-	-	35.655.444.921
Tài sản bộ phận	351.270.253.645	252.882.206.688	27.879.369.700	632.031.830.033
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.447.818.390.052
<b>Tổng tài sản</b>	<b>386.925.698.566</b>	<b>252.882.206.688</b>	<b>27.879.369.700</b>	<b>2.079.850.220.085</b>
Nợ phải trả bộ phận	173.537.478.160	22.550.912.620	-	196.088.390.780
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	156.426.663.515
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>173.537.478.160</b>	<b>22.550.912.620</b>	<b>-</b>	<b>352.515.054.295</b>

### Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	633.325.557.785	131.269.155.111	764.594.712.896
Tài sản bộ phận			2.079.850.220.085
Tổng chi phí mua TSCĐ			35.655.444.921

## 06. Công cụ tài chính

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	262.148.652.591	0	228.360.023.770	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.203.016.955	0	84.241.938.307	
Đầu tư ngắn hạn	209.323.353.493	0	361.102.840.701	
Đầu tư dài hạn	962.234.870.000	(27.342.704.776)	969.411.360.000	(23.687.841.651)
<b>Cộng</b>	<b>1.516.909.893.039</b>	<b>(27.342.704.776)</b>	<b>1.643.116.162.778</b>	<b>(23.687.841.651)</b>
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/12/2020		01/01/2020	
Phải trả người bán, phải trả khác			135.776.072.460	238.197.893.765
Chi phí phải trả			666.791.390	144.430.085
Vay và nợ				61.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b>136.442.863.850</b>	<b>299.342.323.850</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	228.360.023.770	0	0	228.360.023.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.682.043.955	39.559.894.352	0	84.241.938.307



Đầu tư ngắn hạn	361.102.840.701		0	361.102.840.701
Đầu tư dài hạn		23.858.000.000	945.553.360.000	969.411.360.000
<b>Cộng</b>	<b>634.144.908.426</b>	<b>63.417.894.352</b>	<b>945.553.360.000</b>	<b>1.643.116.162.778</b>

Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	262.148.652.591			262.148.652.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.603.646.029	39.599.370.926		83.203.016.955
Đầu tư ngắn hạn	209.323.353.493			209.323.353.493
Đầu tư dài hạn		20.217.000.000	942.017.870.000	962.234.870.000
<b>Cộng</b>	<b>515.075.652.113</b>	<b>59.816.370.926</b>	<b>942.017.870.000</b>	<b>1.516.909.893.039</b>

**- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	135.776.072.460	0	0	135.776.072.460
Chi phí phải trả	666.791.390	0	0	666.791.390
Vay và nợ			0	
<b>Cộng</b>	<b>136.442.863.850</b>		<b>0</b>	<b>136.442.863.850</b>

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	238.197.893.765	0	0	238.197.893.765
Chi phí phải trả	144.430.085	0	0	144.430.085
Vay và nợ	61.000.000.000	0	0	61.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>299.342.323.850</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>299.342.323.850</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**b. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Duy Hương



Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>258.847.361.993</b>	<b>87.404.942.927</b>	<b>73.417.763.342</b>	<b>6.607.666.475</b>	<b>376.408.551.893</b>	<b>802.686.286.630</b>
<b>Tăng trong năm</b>	3.435.842.726	2.576.310.503	1.501.700.000	72.272.727	36.422.142.892	44.008.268.848
- Do mua sắm		2.576.310.503	1.501.700.000	72.272.727		4.150.283.230
- Do XDCB	3.435.842.726				36.422.142.892	39.857.985.618
- Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>			-		32.324.327.322	32.324.327.322
- Do thanh lý TSCĐ					32.324.327.322	32.324.327.322
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	<b>262.283.204.719</b>	<b>89.981.253.430</b>	<b>74.919.463.342</b>	<b>6.679.939.202</b>	<b>380.506.367.463</b>	<b>814.370.228.156</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>168.229.935.115</b>	<b>69.952.311.624</b>	<b>55.112.606.544</b>	<b>6.188.894.156</b>	<b>128.672.786.534</b>	<b>428.156.533.973</b>
<b>Tăng trong năm</b>	13.531.283.023	2.646.658.589	4.468.212.713	257.001.205	16.901.263.063	37.804.418.593
- Do trích KH TSCĐ	13.531.283.023	2.646.658.589	4.468.212.713	257.001.205	16.901.263.063	37.804.418.593
- Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	17.949.888.822	17.949.888.822
- Do thanh lý TSCĐ					17.949.888.822	17.949.888.822
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	<b>181.761.218.138</b>	<b>72.598.970.213</b>	<b>59.580.819.257</b>	<b>6.445.895.361</b>	<b>127.624.160.775</b>	<b>448.011.063.744</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>90.617.426.878</b>	<b>17.452.631.303</b>	<b>18.305.156.798</b>	<b>418.772.319</b>	<b>247.735.765.359</b>	<b>374.529.752.657</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>80.521.986.581</b>	<b>17.382.283.217</b>	<b>15.338.644.085</b>	<b>234.043.841</b>	<b>252.882.206.688</b>	<b>366.359.164.412</b>

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(126.980.054.347)</b>	<b>1.068.349.991.615</b>	<b>318.085.004.943</b>	<b>1.836.726.764.211</b>
Lãi tăng trong năm trước	0	0			204.936.641.273	204.936.641.273
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		24.582.272.195	(24.582.272.195)	-
Trả cổ tức năm trước	0	0			(40.124.790.000)	(40.124.790.000)
Tạm ứng cổ tức 2019					(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng người QLDN</i>					(211.000.000)	(211.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0			(59.190.000.000)	(59.190.000.000)
Tặng khác					3.871.443.711	3.871.443.711
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(126.980.054.347)</b>	<b>1.092.932.263.810</b>	<b>202.161.077.732</b>	<b>1.745.385.109.195</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(126.980.054.347)</b>	<b>1.092.932.263.810</b>	<b>202.161.077.732</b>	<b>1.745.385.109.195</b>
Tăng trong kỳ này					146.604.348.384	<b>146.604.348.384</b>
Tặng khác						-
Trích quỹ đầu tư phát triển				20.493.664.127	(20.493.664.127)	-
Tạm ứng cổ tức 2020					(100.311.975.000)	<b>(100.311.975.000)</b>
<i>Trích quỹ khen thưởng người QLDN</i>					(265.500.000)	<b>(265.500.000)</b>
Trích quỹ KT, PL					(56.470.000.000)	<b>(56.470.000.000)</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(126.980.054.347)</b>	<b>1.113.425.927.937</b>	<b>171.224.286.989</b>	<b>1.734.941.982.579</b>